

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc

Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số lượng gia súc (Nghìn con) Livestock population (Thous. heads)							
Trâu - Buffalo	20,2	20,1	18,9	18,1	17,6	18,2	17,7
Bò - Cattle	103,0	112,4	116,5	108,2	104,2	104,1	103,7
Lợn - Pig	547,7	688,3	643,3	636,7	383,9	449,8	466,2
Số lượng gia cầm (Nghìn con) Poultry population (Thous. heads)	8385,0	9745,8	9918,5	11021,2	11282,8	11843,9	12032,0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) Living weight (Ton)							
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	1257	1305	1349	1567	1486	1435	1444
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	4627	4745	4998	6009	5870	5624	5690
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	73524	77961	80579	91567	76803	68060	75095
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	24194	25838	27327	31556	33734	35630	37376
LÂM NGHIỆP - FORESTRY							
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha) Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³) Production of wood (Thous. m ³)	34,9	37,5	38,6	39,5	41,0	42,6	44,7
THỦY SẢN - FISHING							
Sản lượng thủy sản (Tấn) Production of fishery (Ton)	19758	19409	20180	21028	22006	22858	23503
Sản lượng khai thác - Caught	1977	2125	2065	2023	1974	1950	1890
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	17781	17284	18115	19005	20032	20908	21613
Trong đó - Of which:							
Cá - Fish	17775	17277	18108	18997	20023	20898	21601
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY							
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%) Index of industrial production (%)	101,6	105,8	107,5	114,5	111,1	99,4	111,4
Khai khoáng - Mining and quarrying	114,3	101,0	106,4	113,2	90,0	74,7	79,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	104,7	105,7	114,5	114,6	113,3	108,1	111,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	117,2	115,8	115,3	121,1	113,0	105,9	113,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	97,2	98,7	94,2	103,8	116,2	96,1	102,9

002 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Phúc

Some key socio-economic indicators of Vĩnh Phúc

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Some main industrial products							
Ô tô lắp ráp (Nghìn chiếc) <i>Assembled automobile (Thous. pieces)</i>	53,0	64,1	52,1	64,2	60,4	59,2	56,2
Xe máy (Nghìn chiếc) - <i>Motobike (Thous. pieces)</i>	1959,5	1927,0	2090,5	2197,0	1980,2	1638,2	1441,6
Gạch ốp lát (Triệu m ²) - <i>Tiles (Mill. m²)</i>	66,9	68,0	95,1	119,1	126,5	115,2	114,2
Linh kiện điện tử (Tỷ đồng) <i>Electronic components (Bill. dong)</i>	17507,0	28557,8	63903,1	60426,5	90675,0	118304,0	156085,0
Quần áo mặc thường cho người lớn (Triệu chiếc) <i>Clothes for adults (Mill. pieces)</i>	118,3	113,9	80,9	86,1	86,6	79,1	86,3
Thức ăn chăn nuôi (Nghìn tấn) <i>Livestock feed (Thous. tons)</i>	234,5	175,5	225,5	253,5	276,7	314,6	335,4
THƯƠNG MẠI - TRADE							
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)							
<i>Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)</i>	28150,0	32324,0	37895,1	39990,6	44367,1	46544,3	49343,7
Nhà nước - <i>State</i>	1,0						
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	25883,0	28805,0	34698,9	37823,1	41953,8	44049,6	46673,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2266,0	2336,0	1982,4	2167,5	2413,3	2494,7	2670,6
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)							
<i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)</i>	2709,0	3035,0	3280,6	3690,4	4127,2	3543,5	3783,9
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>							
Nhà nước - <i>State</i>	2709,0	3034,0	3265,3	3515,3	3900,3	3334,3	3560,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>		1,0	15,3	175,1	226,9	209,2	223,7
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>							
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation services</i>	249,0	277,0	323,4	328,0	358,7	290,3	271,8
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage services</i>	2460,0	2758,0	2957,2	3362,4	3768,5	3253,2	3512,1
Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành (Tỷ đồng)							
<i>Turnover of travelling at current prices (Bill. dong)</i>	71,5	78,4	83,7	86,7	96,3	73,9	29,7
VẬN TẢI - TRANSPORT							
Số lượt hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)							
<i>Number of passengers carried of local transport (Mill. persons)</i>	15,1	15,8	16,4	20,6	21,4	13,9	9,1
Trong đó - <i>Of which:</i>							
Đường bộ - <i>Road</i>	14,4	15,0	15,5	19,4	20,2	13,3	8,7